

Mẫu số B01 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
 Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

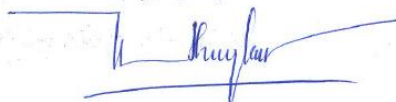
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.283.045.028	750.959.798
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1.1		604.496.290	542.956.198
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		243.545.738	
c. Cô tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3		435.003.000	208.003.600
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1.508.550.415	3.396.535.149
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6.588.861.037	2.214.243.078
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1.526.284.310	318.014.727
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8 Doanh thu tư vấn	08			
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		28.863.540	37.251.844
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		28.389.156	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		10.963.993.486	6.717.004.596
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.469.330.960	838.307.256
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		52.850.708	828.330.079
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		1.416.480.252	9.977.177
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			

2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.24.6	107.294.119	
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.24.6	2.263.461.880	1.779.314.299
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí tư vấn	29			
2.10 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30			
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31			
2.12 Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40		3.840.086.959	2.617.621.555
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		25.370.770	19.474.797
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		25.370.770	19.474.797
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2 Chi phí lãi vay	52			
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4 Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60		-	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	B.24.7	2.647.469.889	2.642.154.176
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)				
	70		4.501.807.408	1.476.703.662
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71			
8.2 Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	

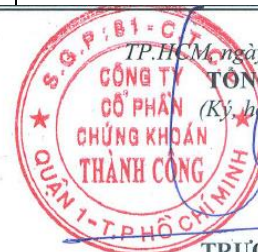
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		4.501.807.408	1.476.703.662
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.674.741.922	1.476.703.662
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1.172.934.514)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.049.747.784	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.049.747.784	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3.452.059.624	1.476.703.662
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3 Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4 Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5 Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6 Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		95,89	41
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

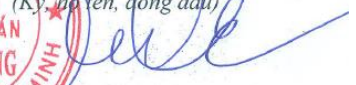


TRẦN THỊ THỦY LAN



TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯƠNG GIA BẢO

Mẫu số B02 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		316.150.755.658	299.368.814.895
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		315.600.442.630	299.084.141.113
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	A.7.1	43.480.056.968	80.399.861.091
1.1 Tiền	111.1		5.980.056.968	1.049.861.091
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		37.500.000.000	79.350.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		37.383.101.899	25.767.830.831
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.2 A.7.5	22.000.000.000	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114		205.168.446.458	158.960.974.667
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		5.466.686.229	4.023.271.145
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.174.798.000	217.510.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4.291.888.229	3.805.761.145
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2.660.263.229	1.941.731.145
Trong đó : Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.631.625.000	1.864.030.000
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.22	102.151.076	5.932.203.379
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.4	4.000.000.000	4.000.000.000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)

II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 →136)	130		550.313.028	284.673.782
1. Tạm ứng	131		95.663.000	1.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.13	454.650.028	283.673.782
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		29.179.132.754	46.064.750.195
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		22.000.000.000	38.100.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		22.000.000.000	38.100.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		22.000.000.000	38.100.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		3.019.846.640	3.762.714.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	677.616.680	945.837.577
- Nguyên giá	222		15.576.724.462	15.576.724.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.899.107.782)	(14.630.886.885)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	2.342.229.960	2.816.876.736
- Nguyên giá	228		17.309.166.894	17.309.166.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14.966.936.934)	(14.492.290.158)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.159.286.114	4.202.035.882
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		217.000.000	217.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.13		

3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		3.273.203.729	3.505.779.954
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.14	669.082.385	479.255.928
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		345.329.888.412	345.433.565.090

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.341.488.385	7.897.224.687
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.341.488.385	7.897.224.687
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.7	141.900.075	6.226.417.002
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.6	2.287.143.200	82.987.200
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.8	1.193.668.880	448.790.235
11. Phải trả người lao động	323		303.599.000	321.905.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		4.990.980	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.9	410.186.250	817.125.250
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	343			

2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		340.988.400.027	337.536.340.403
I. Vốn chủ sở hữu	410		340.988.400.027	337.536.340.403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		360.000.000.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		360.000.000.000	360.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.15	(19.011.599.973)	(22.463.659.597)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(17.838.665.459)	(22.463.659.597)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.172.934.514)	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		340.988.400.027	337.536.340.403
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		345.329.888.412	345.433.565.090
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong	451			

năm				
-----	--	--	--	--

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

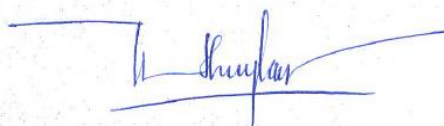
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1.660.841	1.371.931
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.660.841	1.371.931
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.000	1.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1.000	1.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		65.000	11.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		892.006	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				

				<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		70.323.088		61.794.695
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		28.754.297		26.877.333
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.593.625		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		39.975.166		34.917.362
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4				
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5				
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6				
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		215.983		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		215.983		226.583
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2				
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3				
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4				
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		3.866.140		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a				
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD Nhà đầu tư	024b				
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà Đầu tư	025		24.266.889		
				Đồng Việt Nam	
7. Tiền gửi của khách hàng	026		45.535.184.923		16.051.580.959
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		45.190.082.510		16.051.580.959
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		45.075.672.510		16.051.580.959
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		114.410.000		
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.000.000		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.000.000		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.000.000		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.000.000		
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		342.102.413		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		45.078.672.510		16.051.580.959

8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		45.078.637.350	16.051.555.299
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		35.160	25.660
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		114.410.000	
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		114.410.000	
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu / phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.20	342.102.413	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THÚY LAN

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TRƯƠNG GIA BẢO

Mẫu số B03b - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		4.501.807.408	1.476.703.662
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		742.867.673	748.129.854
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		468.538.979	1.185.207.564
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(8.286.770.912)	(3.370.600.000)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.416.480.252	9.977.177
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(243.545.738)	
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21		(7.800.643.828)	(4.432.750.000)

5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	12.788.205.582	(15.266.783.881)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(57.950.000.000)	26.820.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	46.207.471.791	(15.182.819.039)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	957.288.000	67.072.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(11.872.242.191)	24.406.469.569
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(5.830.052.303)	1.470.982.911
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		207.971.783
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	265.639.246	1.749.985.603
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46	(2.204.156.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47	(4.990.980)	(16.934.640)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48	(744.878.645)	(62.173.821)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49	18.306.000	30.828.523
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51	(6.485.890.464)	13.353.307.903
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52	2.188.033.296	6.699.227.549
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53	(5.071.076.596)	(5.259.775.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(36.939.609.430)	34.634.026.986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(67.072.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		

4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	25.370.770	19.474.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	25.370.770	(47.597.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	83.109.477.537	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(83.109.477.537)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(36.914.238.660)	34.586.429.783
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	80.394.295.628	55.649.235.761
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	80.394.295.628	55.649.235.761
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	1.044.295.628	2.604.235.761
- Các khoản tương đương tiền	102.2	79.350.000.000	53.045.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	43.480.056.968	90.235.665.544
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	43.480.056.968	90.235.665.544
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	5.980.056.968	1.535.665.544
- Các khoản tương đương tiền	104.2	37.500.000.000	88.700.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		199.163.869.829	94.923.958.491
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(199.168.930.992)	(79.480.779.772)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		30.898.227.580	10.125.422.508
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(1.751.664.866)	(433.790.216)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		48.619.545.444	18.570.284.028
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(48.277.443.031)	(18.570.284.028)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		29.483.603.964	25.134.811.011
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		16.051.580.959	5.418.532.967
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		16.051.580.959	5.418.532.967
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		16.051.580.959	5.418.532.967
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		45.535.184.923	30.553.343.978
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		45.535.184.923	30.553.343.978
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		45.075.672.510	30.553.343.978
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	43		114.410.000	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		1.000.000	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		2.000.000	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	46		342.102.413	
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

TRẦN THỊ THÚY LAN

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯƠNG GIA BẢO

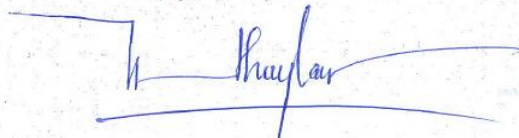
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 năm 2016

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2016		Quý 1 năm 2015		Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1 Vốn pháp định		360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
1.2 Vốn bổ sung									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(22.463.659.597)	(33.018.444.148)	4.501.807.408	-	1.476.703.662	-	(19.011.599.973)	(31.541.740.486)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(22.463.659.597)	(33.018.444.148)	5.674.741.922		1.476.703.662		(17.838.665.459)	(31.541.740.486)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện				(1.172.934.514)				(1.172.934.514)	
Cộng		337.536.340.403	326.981.555.852	4.501.807.408	-	1.476.703.662	-	340.988.400.027	328.458.259.514
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

KÊ TOÁN TRƯỞNG


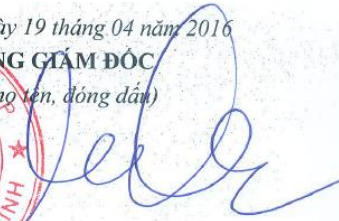
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THÚY LAN

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯƠNG GIA BẢO

Mẫu số B05 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.38270505

Fax: 08.38218010

Website: <http://www.tcsc.vn>

1.3. Điều lệ hoạt động Công ty

Bản Điều lệ hoạt động Công ty gồm 11 Chương 50 Điều, được Đại hội cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công nhất trí thông qua, ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 5 vào ngày 31/03/2016.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Quy mô vốn Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 360.000.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi tỷ đồng), được chia thành 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) cổ phần phổ thông.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tổng số nhân viên: 24 người

Mục tiêu đầu tư

Thu lợi nhuận; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; mang lại cổ tức cao cho các Cổ đông; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày một lớn mạnh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

b. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày

phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập Báo cáo tài chính áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

a. Tiền gửi hoạt động của Công ty

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán)

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS):

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận vào sổ kế toán bắt đầu từ ngày mua theo giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán. Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận Doanh thu đối với các cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính hình thành trước ngày không hưởng quyền. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng giá trị cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này trong năm. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm để tính giá vốn của tài sản tài chính bán ra.

b. Tài sản tài chính AFS

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d. Cho vay và phải thu

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

Việc phân loại Nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ tài chính của Công ty bao gồm: phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Kỳ đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ của Công ty được thực hiện tại cuối kỳ kế toán tháng, theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng: theo giá trị thị trường

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng: theo giá trị hợp lý

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau khi và chỉ khi:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty được trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Điều kiện, căn cứ và mức trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng thực hiện theo các quy định của pháp luật.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính**4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	6 - 8

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản đầu tư phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của các thành viên trong Hội đồng quản trị của Công ty.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác.

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Tại ngày giao dịch không hưởng quyền, Công ty ghi nhận khoản phải thu cổ tức của các tài sản tài chính.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Công ty phản ánh các khoản vay theo đúng quy định của pháp luật về hoạt động vay bằng việc ký kết hợp đồng vay với các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại cho vay.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Công ty ghi nhận các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính qua Sở Giao dịch chứng khoán và các công ty với tư cách là thành viên.

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn

Việc trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông phải được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Công ty có vốn điều lệ và vốn thực góp của Nhà đầu tư phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng chi phí đã phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Công ty ghi nhận các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính, các chi phí giao dịch mua bán tài sản tài chính và chênh lệch giảm do đánh giá lại.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

Chi phí hoạt động tài chính là những khoản quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty

Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ của Công ty.

Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh

nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty áp dụng chính sách chỉ giao dịch với các khách hàng có chỉ số tín dụng đáng tin cậy và yêu cầu đảm bảo trong các trường hợp cần thiết, như là một phương tiện hạn chế rủi ro tín dụng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

5.5. Rủi ro tiền tệ

5.6. Các rủi ro khác về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	36.363.029	12.078.933
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5.722.707.590	1.023.912.399
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	220.986.349	13.869.759
Các khoản tương đương tiền	37.500.000.000	79.350.000.000
Cộng	43.480.056.968	80.399.861.091

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2016	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2016
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	797.910	25.089.560.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	65.905.071	857.183.719.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	66.702.981	882.273.279.000

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường
Cổ phiếu MBB	4.845.282.768	4.831.684.000	4.863.886.478	4.920.200.000
Cổ phiếu SD9	2.405.701.029	2.280.360.000	2.405.701.029	2.390.700.000
Cổ phiếu REE	6.913.578.184	6.588.000.000	7.738.928.891	7.560.000.000
Cổ phiếu VTO	1.939.449.283	1.719.900.000	1.939.449.283	1.856.400.000
Cổ phiếu TCM	7.361.536.797	5.922.169.200	7.361.536.797	6.468.184.800
Cổ phiếu IDI	684.535.000	684.535.000	-	-
Cổ phiếu HPG	3.059.328.283	3.097.500.000	2.697.828.283	2.628.000.000
Cổ phiếu FPT	12.586.125.000	12.258.246.000	-	-
Cổ phiếu BCI	66.370	94.800	66.370	95.600
Cổ phiếu GMD	171.683	234.000	171.683	254.400
Cổ phiếu VCB	298.800	246.000	298.800	263.400
Cổ phiếu STB	103.645	61.800	103.645	78.600
Cổ phiếu PVD	174.334	71.100	174.334	79.500
Cổ phiếu TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng	39.807.051.175	37.383.101.900	27.018.845.593	25.824.256.300

7.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng BIDV	37.500.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng EXIM	-	14.950.000.000
Ngân hàng ACB	-	31.100.000.000
Ngân hàng VINASIAM	-	1.400.000.000
Công ty Tài chính VPBFC	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Tài chính HD SAISON	22.000.000.000	22.000.000.000
Tổng	81.500.000.000	139.450.000.000

7.3.3 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường cuối kỳ

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	CL đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
A	B										
I	FVTPL										
	Cổ phiếu MBB	4.845.282.768	4.831.684.000		13.598.768	4.831.684.000	4.863.886.478	4.920.200.000	56.313.522		4.920.200.000
	Cổ phiếu SD9	2.405.701.029	2.280.360.000		125.341.029	2.280.360.000	2.405.701.029	2.390.700.000		15.001.029	2.390.700.000
	Cổ phiếu REE	6.913.578.184	6.588.000.000		325.578.184	6.588.000.000	7.738.928.891	7.560.000.000		178.928.891	7.560.000.000
	Cổ phiếu VTO	1.939.449.283	1.719.900.000		219.549.283	1.719.900.000	1.939.449.283	1.856.400.000		83.049.283	1.856.400.000
	Cổ phiếu TCM	7.361.536.797	5.922.169.200		1.439.367.597	5.922.169.200	7.361.536.797	6.468.184.800		893.351.997	6.468.184.800
	Cổ phiếu IDI	684.535.000	684.535.000		-	684.535.000	-	-		-	-
	Cổ phiếu HPG	3.059.328.283	3.097.500.000	38.171.717		3.097.500.000	2.697.828.283	2.628.000.000		69.828.283	2.628.000.000
	Cổ phiếu FPT	12.586.125.000	12.258.246.000		327.879.000	12.258.246.000	-	-		-	-
	Cổ phiếu BCI	66.370	94.800	28.430		94.800	66.370	95.600	29.230		95.600
	Cổ phiếu GMD	171.683	234.000	62.317		234.000	171.683	254.400	82.717		254.400
	Cổ phiếu VCB	298.800	246.000		52.800	246.000	298.800	263.400		35.400	263.400
	Cổ phiếu STB	103.645	61.800		41.845	61.800	103.645	78.600		25.045	78.600
	Cổ phiếu PVD	174.334	71.100		103.234	71.100	174.334	79.500		94.834	79.500
	Cổ phiếu TRI	10.700.000	-		10.700.000	-	10.700.000	-		10.700.000	-
	Cộng	39.807.051.175	37.383.101.900	38.262.464	2.462.211.739	37.383.101.900	27.018.845.593	25.824.256.300	56.425.469	1.251.014.762	25.824.256.300

A.7.4. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	4.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	1.400.000.000	600.000.000		2.000.000.000
	Cộng	4.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	1.400.000.000	600.000.000	-	2.000.000.000

Khoản phải thu khó đòi ở đây chủ yếu là phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang - cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Ông Sang sau đó đã dùng 200.000 cổ phần trong tổng số 400.000 cổ phần đứng tên giúp Ông Chung để cản trở số tiền mà Ông Chung nợ Ông Sang. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện ông Sang đang đứng tên cho Ông Trương Gia Bảo - Tổng Giám đốc và đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, sau gần một năm nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Ngày 10 tháng 7 năm 2014, vụ án đã được thụ lý và được chuyển lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành thủ tục tố tụng. Tiếp theo, ngày 25 tháng 10 năm 2014, Tòa án đã có thông báo triệu tập lần thứ nhất để tiến trình giải quyết vụ kiện. Qua nhiều lần tiến hành hòa giải trong năm 2015 nhưng không thành công, dự kiến Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử trong quý đầu năm 2016.

(**) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng), Công ty đã trích lập 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

A.7.5. Các khoản phải thu: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động Margin	204.794.542.397	140.854.859.218
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	373.904.061	18.106.115.449
Phải thu bán cổ phiếu	739.500.000	-
Phải thu của khách hàng	435.298.000	217.510.000
Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	330.000.000	4.000
Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	2.330.263.229	1.941.727.145
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.631.625.000	1.864.030.000
Tổng	210.635.132.687	162.984.245.812

A 7.6. Phải trả mua các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Phải trả mua các tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	2.092.000.000	-
Phải trả cho người bán khác	195.143.200	82.987.200
Tổng	2.287.143.200	82.987.200

A 7.7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch chứng khoán cho Sở GDCK	113.663.026	-
Phải trả phí lưu ký, phí chuyển khoản, phí sửa lỗi cho VSD	28.237.049	-
Tổng	141.900.075	-

A 7.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	983.747.784	203.959.657
Thuế Thu nhập cá nhân	209.921.096	244.414.214
<i>Thuế TNCN của CBNV</i>	<i>45.146.759</i>	<i>48.578.090</i>
<i>Thuế TNCN chuyển nhượng chứng khoán của KH</i>	<i>164.504.337</i>	<i>195.836.124</i>
<i>Thuế TNCN chuyển nhượng chứng khoán của NĐT</i>	<i>270.000</i>	
Tổng	1.193.668.880	448.373.871

A 7.9. Chi phí phải trả: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn	-	27.500.000
Chi phí kiểm toán	144.390.000	158.730.000
Chi phí bảo trì phần mềm	160.000.000	-
Chi phí điện, nước, thuê văn phòng		20.000.000
Phí dịch vụ quản lý khác	105.796.250	610.895.250
Tổng	410.186.250	817.125.250

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	14.163.025.687	856.829.546	556.869.229	15.576.724.462
Tăng trong năm	-	-	-	-
Chuyển từ chi phí XDCBDD	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	14.163.025.687	856.829.546	556.869.229	15.576.724.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	(13.368.432.061)	(785.717.342)	(476.737.482)	(14.630.886.885)
Khấu hao trong kỳ	(230.864.856)	(21.420.738)	(15.935.303)	(268.220.897)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	(13.599.296.917)	(807.138.080)	(492.672.785)	(14.899.107.782)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	794.593.626	71.112.204	80.131.747	945.837.577
Tại ngày 31/03/2016	563.728.770	49.691.466	64.196.444	677.616.680

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016		17.309.166.894		17.309.166.894
Tăng		-		-
Thanh lý		-		-
Tại ngày 31/03/2016		17.309.166.894		17.309.166.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016		(14.492.290.158)		(14.492.290.158)
Khấu hao trong kỳ		(474.646.776)		(474.646.776)
Tại ngày 31/03/2016		(14.966.936.934)		(14.966.936.934)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016		2.816.876.736		2.816.876.736
Tại ngày 31/03/2016		2.342.229.960		2.342.229.960

A.7.12. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của Công ty)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay thấu chi tại Ngân hàng BIDV	7,4%	-	83.109.477.537	83.109.477.537	-

A.7.13. Chi phí trả trước: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	454.650.028	283.673.782
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn - Vật dụng văn phòng, CCDC</i>	-	3.411.199
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn - Thuê văn phòng</i>	-	-
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn - Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì</i>	446.125.003	280.262.583
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn - Khác</i>	8.525.025	-
Chi phí trả trước dài hạn	3.273.203.729	3.505.779.954
<i>Chi phí trả trước dài hạn - Vật dụng văn phòng, CCDC</i>	1.359.506.480	1.388.864.763
<i>Chi phí trả trước dài hạn - Sửa chữa, cải tạo văn phòng</i>	1.913.697.249	2.116.915.191
Tổng	3.727.853.757	3.789.453.736

A.7.14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	403.441.984	241.504.683
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	145.640.401	117.751.245
Tổng	669.082.385	479.255.928

A.7.15. Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(17.838.665.459)	(22.463.659.597)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.172.934.514)	
Tổng	(19.011.599.973)	(22.463.659.597)

A.7.16. Tài sản tài chính của Công ty: (Số lượng: cổ phiếu)

Tài sản tài chính của Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.660.841	1.371.931
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.000	1.000
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	65.000	11.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	892.006	
Tổng	2.618.847	1.383.931

A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư: (Số lượng: cổ phiếu)

Tài sản tài chính của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	28.754.297	26.877.333
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.593.625	
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	39.975.166	34.917.362
Tổng	2.618.847	1.383.931

A.7.18. Tài sản tài chính khác của Nhà đầu tư: (Số lượng: cổ phiếu)

Tài sản tài chính khác của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	215,983	226,583
2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	3,866,140	386,140
3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà Đầu tư	24,266,889	34,917,362

A.7.19. Tiền gửi của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý		
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	45.075.637.350	16.051.555.299
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	35.160	25.660
2.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	114.410.000	
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1.000.000	
3.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.000.000	
4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.000.000	
Cộng	45.193.082.510	16.051.580.959

A.7.20. Tiền gửi của Tổ chức phát hành: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	342.102.413	-
<i>Cổ phiếu REE</i>	<i>340.982.950</i>	
<i>Cổ phiếu SBC</i>	<i>9.500</i>	
<i>Cổ phiếu lẻ khác</i>	<i>1.109.963</i>	
Tổng	342.102.413	-

A.7.21. Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý		
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	45.078.637.350	16.051.555.299
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước	35.160	25.660
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	114.410.000	
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	45.193.082.510	16.051.580.959

A.7.22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	92.458.694	5.922.571.249
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	9.692.382	9.632.130
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Tổng	102.151.076	5.932.203.379

A.7.23. Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Các khoản phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	204.794.542.397	140.854.859.218
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	2.330.263.229	1.941.727.145
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	373.904.061	18.106.115.449
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tổng	207.498.709.687	160.902.701.812

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.724. Thu nhập

B.7.24.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán đầu kỳ
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
	Cổ phiếu REE	15.000	24.800	372.000.000	384.087.677	(12.087.677)	(12.087.677)	(185.168.514)
		15.000	24.800	372.000.000	384.087.677	(12.087.677)	(12.087.677)	
		15.000	24.700	370.500.000	384.087.677	(13.587.677)	(13.587.677)	
		15.000	24.600	369.000.000	384.087.677	(15.087.677)	(15.087.677)	
	Cổ phiếu NT2	10.000	29.800	298.000.000	260.974.684	37.025.316	223.949.367	
		15.000	29.800	447.000.000	391.462.025	55.537.975	335.924.051	
		10.000	29.800	298.000.000	260.974.684	37.025.316	223.949.367	
		15.000	29.800	447.000.000	391.462.025	55.537.975	335.924.051	
		15.000	29.800	447.000.000	391.462.025	55.537.975	335.924.051	
		15.000	29.700	445.500.000	391.462.025	54.037.975	337.424.051	
		15.000	29.800	447.000.000	391.462.025	55.537.975	335.924.051	
		15.000	29.900	448.500.000	391.462.025	57.037.975	334.424.051	
		15.000	30.000	450.000.000	391.462.025	58.537.975	332.924.051	
		15.000	30.100	451.500.000	391.462.025	60.037.975	331.424.051	
		15.000	30.200	453.000.000	391.462.025	61.537.975	329.924.051	
	Cổ phiếu MBB	3.000	30.500	91.500.000	78.292.405	13.207.595	65.084.810	
		15.000	14.600	219.000.000	215.103.710	3.896.290	211.207.420	(2.802.387)
	Tổng	233.000		6.426.500.000	5.874.854.417	551.645.583	3.681.156.712	(187.970.901)

B.7.24.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	<i>Cổ phiếu MBB</i>	4.845.282.768	4.831.684.000	13.598.768		13.598.768
	<i>Cổ phiếu SD9</i>	2.405.701.029	2.280.360.000	125.341.029	15.001.029	110.340.000
	<i>Cổ phiếu REE</i>	6.913.578.184	6.588.000.000	325.578.184	178.928.891	146.649.293
	<i>Cổ phiếu VTO</i>	1.939.449.283	1.719.900.000	219.549.283	83.049.283	136.500.000
	<i>Cổ phiếu TCM</i>	7.361.536.797	5.922.169.200	1.439.367.597	893.351.997	546.015.600
	<i>Cổ phiếu IDI</i>	684.535.000	684.535.000	-		-
	<i>Cổ phiếu HPG</i>	3.059.328.283	3.097.500.000	(38.171.717)	69.828.283	(108.000.000)
	<i>Cổ phiếu FPT</i>	12.586.125.000	12.258.246.000	327.879.000		327.879.000
	<i>Cổ phiếu BCI</i>	66.370	94.800	(28.430)		(28.430)
	<i>Cổ phiếu GMD</i>	171.683	234.000	(62.317)		(62.317)
	<i>Cổ phiếu VCB</i>	298.800	246.000	52.800	35.400	17.400
	<i>Cổ phiếu STB</i>	103.645	61.800	41.845	25.045	16.800
	<i>Cổ phiếu PVD</i>	174.334	71.100	103.234	94.834	8.400
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
	<i>Cổ phiếu TRI</i>	10.700.000	-	10.700.000	10.700.000	-
	Cộng	39.807.051.175	37.383.101.900	2.423.949.275	1.251.014.762	1.172.934.514

B.7.24.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Cổ tức và tiền lãi	31/03/2016	31/03/2015
Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	604.496.290	542.956.198
Cổ tức nhận được tài sản tài chính FVTPL	435.003.000	208.003.600
Lãi từ tài sản tài chính HTM	1.508.550.415	3.396.535.149
Tổng	2.548.049.705	4.147.494.947

7.24.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

STT	Các loại doanh thu khác	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			
1.1	Doanh thu ban đầu			
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	1.526.284.310	1.526.284.310	318.014.727
2	Doanh thu lưu ký chứng khoán			
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần	28.863.540	28.863.540	37.251.844
3	Doanh thu khác			
3.1	Doanh thu ban đầu			
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần	28.389.156	28.389.156	
	Cộng	1.583.537.006	1.583.537.006	355.266.571

7.24.5 Doanh thu hoạt động tài chính: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	25.370.770	25.370.770	19.474.797
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	25.370.770	25.370.770	19.474.797

7.24.6 Chi phí hoạt động: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

STT	Loại chi phí hoạt động	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Lỗ bán các tài sản tài chính	52.850.708	52.850.708	828.330.079
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.416.480.252	1.416.480.252	9.977.177
3	Chi phí hoạt động tự doanh	107.294.119	107.294.119	
4	Chi phí môi giới chứng khoán	2.263.461.880	2.263.461.880	1.779.314.299
	<i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>	460.291.446	460.291.446	123.167.416
	<i>Chi phí tiền lương</i>	891.915.013	891.915.013	483.149.324
	<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	322.088.963	322.088.963	331.762.791
	<i>Dịch vụ mua ngoài</i>	563.381.214	563.381.214	431.052.618
	<i>Chi phí khác</i>	25.785.244	25.785.244	410.182.150
	Cộng	3.840.086.959	3.840.086.959	2.617.621.555

7.24.7 Chi phí Quản lý Công ty: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

STT	Loại chi phí quản lý Công ty	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Lương và các khoản phúc lợi	1.028.332.321	1.028.332.321	995.785.384
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	160.625.690	160.625.690	143.422.657
3	Chi phí văn phòng phẩm	7.572.000	7.572.000	5.231.000
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	200.917.482	200.917.482	98.913.514
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	420.778.710	420.778.710	448.138.815
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.350.853	526.350.853	718.521.648
8	Chi phí khác	299.892.833	299.892.833	229.141.158
	Cộng	2.647.469.889	2.647.469.889	2.642.154.176

Kết quả kinh doanh Quý 1/2016 có sự tăng trưởng tốt so với Quý 1/2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2016 đạt 3.452.059.624 đồng, tăng 1.975.355.962 đồng, tương ứng tăng 133.8% so với Quý 1/2015. Mức biến động lợi nhuận vượt hơn mức 10% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu Quý 1/2016 tăng 60% so với Quý 1/2015; trong đó, tăng mạnh là doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán (đạt 1.526.284.310 đồng) và doanh thu từ cho vay và phải thu (đạt 4.374.617.959 đồng) tương ứng mức tăng là 380% và 198%.

- Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp cũng có tăng nhưng chỉ tăng ở mức 47% và 0.20% so với quý cùng kỳ năm trước.

Các nguyên nhân trên đã dẫn đến sự biến động lợi nhuận của Quý 1/2016 so với Quý 1/2015 vượt trên mức 10%.

7.24.8 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

STT	Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập Công ty hiện hành	1.049.747.784	1.049.747.784	
2	Chi phí thuế thu nhập Công ty tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập Công ty của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập Công ty hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập Công ty hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập Công ty hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Cộng	1.049.747.784	1.049.747.784	-

Bảng ước tính thuế Thu nhập hiện hành Quý 1 năm 2016

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.674.741.922
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm</i>	
Chi phí không được khấu trừ	9.000.000
Các khoản thu nhập cố tức không chịu thuế	435.003.000
Thu nhập chịu thuế	5.248.738.922
Lỗ lũy kế chuyển sang	
Thuế suất 20%	1.049.747.784

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.25 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	31/03/2016	31/01/2015
1	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	1.416.480.252	9.977.177
2	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	243.545.738	
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ của Nhà đầu tư	16.051.580.959	5.418.532.967
3	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.051.580.959	5.418.532.967
4	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		
5	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
6	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ của Nhà đầu tư	45.535.184.923	30.553.343.978
7	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	45.075.672.510	30.553.343.978
8	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	114.410.000	
9	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.000.000	
10	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.000.000	
11	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	342.102.413	

D. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000			360.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				-
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài chính				-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(22.463.659.597)	3.452.059.624		(19.011.599.973)
Tổng cộng	337.536.340.403	3.452.059.624	-	340.988.400.027

E. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau: chưa phát sinh

F. Những thông tin khác: chưa phát sinh

Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Dệt May Thành Công	Cổ đông
2	Seamicom Securities PLC	Cổ đông
3	Ông Đoàn Quang Sang	Cổ đông

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THÚY LAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯƠNG GIA BẢO